

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Nguyễn Thị Lê

**NGHIÊN CỨU SỰ CHẤP NHẬN CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI CÁC
DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ HƯỚNG ĐẾN MỤC TIÊU GIẢM PHÁT THẢI
KHÍ NHÀ KÍNH TẠI VIỆT NAM**

Ngành: Quản lý năng lượng

Mã số ngành: 9510602

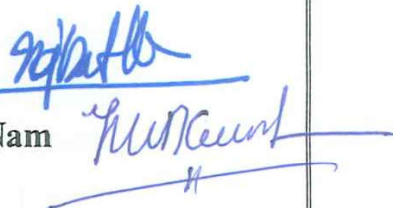
TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG

Hà Nội – Năm 2025

Công trình này được hoàn thành tại:
Trường Đại học Điện lực

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Nguyễn Đạt Minh
2. PGS. TS. Nguyễn Cảnh Nam



Phản biện 1: PGS. TS Lê Thanh Sơn

Phản biện 2: PGS. TS Nguyễn Hữu Đức

Phản biện 3: PGS. TS Nguyễn Đức Nhuận

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp
Trường hợp tại Trường Đại học Điện lực
Vào hồi 14h00 ngày 22 tháng 8 năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại :

1. Thư viện Trường Đại học Điện lực
2. Thư viện Quốc gia Việt Nam

CO
E
E

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	8
1.1. Cơ sở lý luận liên quan đến đề tài	8
1.1.1. Lý thuyết về sự chấp nhận xã hội	8
1.1.2. Các mô hình lý thuyết liên quan đến hành vi	8
1.2. Tổng quan nghiên cứu về sự chấp nhận của xã hội đối với việc phát triển năng lượng tái tạo	8
1.2.1. Tình hình nghiên cứu về sự chấp nhận của xã hội đối với việc phát triển năng lượng tái tạo.....	8
1.2.2. Các mô hình nghiên cứu hiện có giải thích sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển năng lượng tái tạo.....	12
1.3. Nội dung kế thừa và khoảng trống nghiên cứu.....	13
1.3.1. Những nội dung kế thừa.....	13
1.3.2. Các khoảng trống nghiên cứu	13
CHƯƠNG 2. MỤC TIÊU GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN GIÓ TẠI VIỆT NAM.....	14
2.1. Ảnh hưởng của cam kết Net zero đến cơ cấu nguồn điện NLTT trong quy hoạch điện VIII	14
2.2. Tiềm năng năng lượng gió cho phát điện tại Việt Nam.....	14
2.2.1. Tiềm năng lý thuyết.....	14
2.2.2. Tiềm năng kỹ thuật.....	14
2.3. Chủ trương, chính sách phát triển điện gió tại Việt Nam	15
2.4. Tính toán, đánh giá mức giảm phát thải KNK từ phát triển điện gió theo quy hoạch điện VIII.....	15

2.5. Tác động của việc phát triển các dự án điện gió đến cộng đồng	15
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH	
NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT	16
3.1. Thiết kế nghiên cứu.....	16
3.1.1. <i>Lựa chọn phương pháp nghiên cứu</i>	16
3.1.2. <i>Quy trình nghiên cứu</i>	16
3.1.3. <i>Mô hình nghiên cứu đề xuất và thang đo các biến nghiên cứu</i>	17
3.2. Nghiên cứu định tính.....	17
3.2.1. <i>Mục tiêu của nghiên cứu định tính</i>	17
3.2.2. <i>Đối tượng và phương pháp tham vấn</i>	17
3.2.3. <i>Kết quả tham vấn</i>	17
3.3. Nghiên cứu định lượng.....	17
3.3.1. <i>Nghiên cứu định lượng thử nghiệm</i>	17
3.3.2. <i>Nghiên cứu định lượng chính thức</i>	17
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN	18
4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu định lượng chính thức	18
4.2. Đánh giá mô hình đo lường.....	18
4.2.1. <i>Đánh giá mô hình đo lường cho biến tiềm ẩn bậc một</i>	18
4.2.2. <i>Đánh giá mô hình đo lường cho biến tiềm ẩn bậc cao</i>	18
4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc	18
4.4. Kiểm định sự khác biệt trung bình giữa các nhóm đối tượng khảo sát	19
4.5. Một số hàm ý quản trị và khuyến nghị chính sách	20
4.6. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo	20
KẾT LUẬN.....	21
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ	23

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

NLTT được đánh giá là một tiềm năng to lớn và là một giải pháp đầy hứa hẹn để giải quyết các vấn đề về năng lượng [184]. Ở nhiều quốc gia, các nhà hoạch định chính sách đã và đang ưu tiên phát triển các công nghệ NLTT. Việc chuyển từ các phương pháp sản xuất điện truyền thống sang các nguồn NLTT xuất phát từ mong muốn của các cơ quan quản lý về sản xuất và sử dụng xanh [104]. Tuy nhiên, thực tế ở nhiều quốc gia trên thế giới quá trình chuyển đổi này đã vấp phải nhiều phản ứng từ các bên liên quan, đưa các vấn đề về sự chấp nhận của người dân lên hàng đầu trong các cuộc thảo luận về năng lượng [67], [83], [181]. Trong một số trường hợp, quan điểm của người dân đã ảnh hưởng lên quá trình ra quyết định và làm thay đổi các quyết định về năng lượng, chẳng hạn như việc ngừng sản xuất điện hạt nhân ở Đức, một phần do những lo ngại của công chúng về an toàn sau thảm họa Fukushima [196], và việc xóa bỏ trợ cấp điện gió trên đất liền ở Vương quốc Anh mà chính phủ đã tuyên bố: “chúng tôi đang đạt đến giới hạn của những gì có thể chi trả được và những gì người dân sẵn sàng chấp nhận” [96].

Có thể thấy, sự chấp nhận của người dân là rất quan trọng để triển khai hiệu quả các chính sách và công nghệ năng lượng [34], nói cách khác quá trình chuyển đổi thành công sang các công nghệ NLTT gắn bó chặt chẽ với các khía cạnh xã hội [171] và ngược lại, việc thiếu sự chấp nhận của người dân có thể đóng vai trò là rào cản đối với việc phát triển các dự án NLTT [143], [199]. Sự chấp nhận của người dân đối với các nguồn năng lượng và cách giải thích điều này đã trở thành một chủ đề nổi bật đối với các nhà khoa học trong những năm gần đây [68], [90].

Nếu Việt Nam muốn thuận lợi thực hiện được mục tiêu đầy tham vọng trong QHĐ VIII thì đòi hỏi sự ủng hộ, nỗ lực cao của tất cả các bên liên quan. Do đó, việc nghiên cứu mức độ chấp nhận của người dân đối với sự phát triển các nguồn NLTT ở Việt Nam là yêu cầu cấp thiết. Trong đó, phát triển điện gió là một trong những ưu tiên hàng đầu trong các dạng NLTT tại Việt Nam. Theo QHĐ VIII và xử lý của Tác giả đây sẽ là nguồn phát điện được quy hoạch có tốc độ tăng mạnh nhất trong các dạng NLTT khi tăng lên đến 26.51 – 31.38% vào năm 2050 từ mức 1% hiện tại [22]. Trên cơ sở đó, Tác giả lựa chọn đề tài: *“Nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với các dự án điện gió hướng đến mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính tại Việt Nam”* làm đề tài nghiên cứu trong luận án của mình là có tính cấp thiết, có tính thời sự, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của luận án là xây dựng được mô hình nghiên cứu đánh giá mức độ chấp nhận của người dân và các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận dự án điện gió của người dân hướng đến mục tiêu giảm phát thải KNK tại Việt Nam. Từ đó đề xuất được một số giải pháp và một số kiến nghị nhằm nâng cao sự ủng hộ, đồng lòng của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu điện năng ngày càng tăng cao và bảo vệ môi trường của Việt Nam theo định hướng, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Mục tiêu cụ thể

Với mục tiêu chung của luận án như trên, Tác giả cần thực hiện được ba mục tiêu cụ thể như sau:

Thứ nhất, xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió hướng đến mục tiêu giảm phát thải KNK tại Việt Nam.

Thứ hai, đánh giá được thực trạng và mức độ ủng hộ của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió hướng đến mục tiêu giảm phát thải KNK tại Việt Nam.

Thứ ba, căn cứ trên kết quả nghiên cứu, đề xuất được một số giải pháp và kiến nghị cho các nhà đầu tư, nhà thầu và các cơ quan quản lý nhằm tăng cường sự ủng hộ, đồng lòng của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió hướng đến mục tiêu giảm phát thải KNK tại Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng hợp cơ sở lý thuyết liên quan và tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước và trên thế giới về sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió nói riêng và NLTT nói chung.

- Xây dựng mô hình nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

- Điều tra, thu thập, phân tích kết quả khảo sát người dân tại khu vực dự án điện gió và các khu vực có tiềm năng phát triển.

- Kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đã đặt ra.

- Đề xuất các giải pháp và khuyến nghị chính sách cho các nhà đầu tư, nhà thầu, cơ quan quản lý, người làm chính sách nhằm tăng cường sự ủng hộ, đồng lòng của người dân.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

- Mục tiêu giảm phát thải KNK ảnh hưởng như thế nào đến công suất, cơ cấu nguồn điện, đặc biệt là điện gió trong QHĐ VIII?

- Cộng đồng địa phương chấp nhận việc phát triển các dự án điện gió như thế nào?

- Các yếu tố nào ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió hướng đến mục tiêu giảm phát thải KNK tại Việt Nam?

- Có sự khác biệt đáng kể nào trong sự chấp nhận giữa các nhóm người dân?

- Các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường sự ủng hộ, đồng lòng của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió hướng đến mục tiêu giảm phát thải KNK tại Việt Nam?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu mức độ chấp nhận và các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

3.2. Khách thể nghiên cứu

Người dân địa phương có độ tuổi trên 18, có đủ năng lực hành vi và năng lực xã hội, sinh sống xung quanh khu vực dự án điện gió và các khu vực có tiềm năng phát triển điện gió.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung nghiên cứu: Các dự án điện gió có thể được triển khai trên bờ, gần bờ hoặc ngoài khơi. Tuy nhiên, do điều kiện có hạn nên Tác giả giới hạn phạm vi nghiên cứu vào sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió trên bờ tại Việt Nam.

- Phạm vi về không gian: Tác giả thực hiện khảo sát, điều tra tại một số khu vực thuộc một số tỉnh thành phố có dự án điện gió đã được xây dựng, vận hành và một số khu vực có tiềm năng phát triển điện gió tại Việt Nam bao gồm: Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Bình, Đắk Lắk, Đồng Nai, Đắk Nông, Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Phạm vi về thời gian:

+ Thời gian nghiên cứu của Tác giả: Quá trình nghiên cứu của luận án diễn ra từ năm 2021 đến cuối 2024.

+ Thời gian của các dữ liệu khác: Đối với các công trình nghiên cứu có liên quan và các tài liệu tham khảo khác Tác giả sử dụng từ năm 1975 đến 2024. Thời gian của các dữ liệu trong QHĐ VII, VII điều chỉnh và VIII là từ năm 2011 đến năm 2050.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính

- Phương pháp kế thừa: Luận án kế thừa các kết quả của các công trình nghiên cứu liên quan để vận dụng giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu của luận án.

- Phương pháp chuyên gia: Phương pháp tham vấn ý kiến chuyên gia được lựa chọn để học tập, khai thác sử dụng những hiểu biết sâu sắc của các chuyên gia đối với đối tượng nghiên cứu, từ đó hoàn thiện được mô hình nghiên cứu và bảng hỏi khảo sát.

Nghiên cứu định lượng

- Phương pháp điều tra: Khảo sát, thu thập thông tin từ người dân thông qua phỏng vấn trực tiếp, điền câu trả lời, thông tin vào các phiếu câu hỏi đã chuẩn bị sẵn.

- Phương pháp giả thuyết: Luận án đưa ra các giả thuyết và kiểm định chúng bằng dữ liệu.

- Phương pháp phân tích, xử lý dữ liệu thống kê: Sử dụng phần mềm SPSS để đánh giá sơ bộ thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, phương sai ANOVA, phần mềm SMARTPLS 4 để phân tích mô hình và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Đóng góp lý luận

Luận án đã có những đóng góp quan trọng, làm phong phú hàm lượng khoa học nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió, thể hiện qua các điểm nổi bật sau:

- Luận án đã xây dựng được mô hình nghiên cứu mới bằng cách kết hợp lý thuyết chấp nhận xã hội, tổng quan tình hình nghiên cứu và lý thuyết suy luận hành vi (BRT). Mô hình nghiên cứu đã mang lại góc nhìn mới, khoa học và hệ thống hơn trong việc khám phá, lý giải các yếu tố tác động đến sự chấp nhận của người dân đối với các dự án điện gió.

- Luận án đã xây dựng và khẳng định thêm được một biến mới (chủ trương, chính sách của Chính phủ) ảnh hưởng đến sự chấp nhận. Điều chỉnh các chỉ báo cho phù hợp và bổ sung thêm 9 chỉ báo mới cho các biến tiềm ẩn góp phần hoàn thiện thang đo lường và làm giàu hàm lượng khoa học cho lĩnh vực nghiên cứu.

5.2. Đóng góp thực tiễn

- Luận án đã xác định rõ các yếu tố, mức độ và cơ chế tác động đến sự chấp nhận của người dân đối với các dự án gió trong bối cảnh cụ thể tại Việt Nam, dựa trên dữ liệu khảo sát thực tế có độ tin cậy cao.

- Đề xuất giải pháp thiết thực cho các bên liên quan (nhà đầu tư, nhà thầu, cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách) nhằm nâng cao hiệu quả triển khai dự án điện gió thông qua việc kiểm soát tốt các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận của người dân.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và các nội dung có liên quan, luận án được chia thành 5 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Mục tiêu giảm phát thải KNK và chủ trương, chính sách phát triển điện gió tại Việt Nam

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề

xuất

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và bàn luận

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận liên quan đến đề tài

1.1.1. Lý thuyết về sự chấp nhận xã hội

Nội dung này trình bày định nghĩa, các khía cạnh, chủ thể, đối tượng và bối cảnh của sự chấp nhận

Trong luận án, Tác giả sử dụng định nghĩa sự chấp nhận xã hội của Upham và cộng sự (2015) là “một phản ứng thuận lợi hoặc tích cực (bao gồm thái độ, ý định, hành vi và khi thích hợp – sử dụng) liên quan đến một đề xuất hoặc công nghệ hoặc hệ thống kỹ thuật xã hội bởi các thành viên của một đơn vị xã hội nhất định (quốc gia hoặc khu vực, cộng đồng hoặc thị trấn, hộ gia đình, tổ chức)”.

1.1.2. Các mô hình lý thuyết liên quan đến hành vi

1.1.2.1. Mô hình lý thuyết hành động hợp lý (*Theory of Reasoned Action - TRA*)

1.1.2.2. Mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (*Theory of Planned Behavior - TPB*)

1.1.2.3. Mô hình lý thuyết chấp nhận công nghệ (*The Theory of Technology Acceptant Model - TAM*)

1.1.2.4. Lý thuyết suy luận hành vi (*Behavioral Reasoning Theory – BRT*)

1.2. Tổng quan nghiên cứu về sự chấp nhận của xã hội đối với việc phát triển năng lượng tái tạo

1.2.1. Tình hình nghiên cứu về sự chấp nhận của xã hội đối với việc phát triển năng lượng tái tạo

Các nghiên cứu về sự chấp nhận của xã hội đối với năng lượng tái tạo đã có bề dày vài thập kỷ gần đây, với nghiên cứu đầu tiên là từ những năm 1980. Tính từ năm 1998 cho đến nay, đã có hàng nghìn

xuất bản với từ khóa “sự chấp nhận của xã hội” và “năng lượng”. Chỉ riêng kênh google scholar từ năm 2007 đến hết năm 2023 Tác giả đã tìm kiếm được 1165 xuất bản.

Các nghiên cứu về sự chấp nhận của xã hội đối với năng NLTT đã được tiếp cận từ nhiều góc độ và nền tảng lý thuyết khác nhau. Một số học giả đề xuất các khung khái niệm tổng quan [68], [164], [203], hoặc củng cố các quan điểm khác nhau [38]. Cụ thể, Wüstenhagen và cộng sự (2007) đưa ra khung lý thuyết ba khía cạnh của sự chấp nhận xã hội như đã trình bày ở mục 1.1.1.2. Năm 2012, Sovacool and Lakshmi Ratan đề xuất một khung khái niệm bao gồm chín yếu tố cho ba khía cạnh đã được Wüstenhagen và cộng sự xây dựng để giải thích việc chấp nhận các nguồn điện tái tạo. Devine-Wright và cộng sự (2017) đề xuất khung lý thuyết dựa trên lý thuyết biểu đạt xã hội, trong đó các chủ thể chính làm việc ở các quy mô khác nhau đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự chấp nhận của xã hội đối với các công nghệ mới. Batel và các cộng sự (2013) đưa ra quan điểm phân biệt giữa hai khái niệm sự chấp nhận và sự ủng hộ NLTT và chứng minh bằng dữ liệu khảo sát về sự khác biệt này. Một số nghiên cứu tập trung vào đánh giá các nghiên cứu hiện có [56], [83], [90], [163], [180] và đặt câu hỏi về các giả định của lĩnh vực nghiên cứu [26], [199], [200], [201]. Những nghiên cứu này đã góp phần xây dựng cơ sở, nền tảng lý thuyết về sự chấp nhận xã hội đối với NLTT và cung cấp những hiểu biết chung nhất cũng như hiện trạng của lĩnh vực nghiên cứu.

Tuy nhiên, xét trên góc độ nền tảng lý thuyết, một số học giả đánh giá lĩnh vực nghiên cứu vẫn còn nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau về khái niệm chấp nhận xã hội và sự đáp ứng của các nghiên cứu hiện có đối với vấn đề nghiên cứu [56], [181]. Nghiên cứu của Busse và Siebert [56] chỉ ra sự thiếu hiểu biết chung về thuật ngữ “sự chấp

nhận” và cơ sở lý thuyết không rõ ràng của lĩnh vực nghiên cứu. Upham và các cộng sự khẳng định có sự mâu thuẫn về tính đơn giản của các nghiên cứu khi thiết kế các khung nghiên cứu về sự chấp nhận của công chúng và tính phức tạp về học thuật của vấn đề [180]. Một ví dụ minh họa cho vấn đề này là sự phản hồi qua lại giữa Wolsink [199] và Gaede và Rowlands [91] liên quan đến phương pháp và các giả định nghiên cứu trong bài báo của Gaede và Rowlands [90].

Trong quá trình phát triển của lĩnh vực nghiên cứu, nhiều mô hình nghiên cứu đã được các nhà khoa học xây dựng và đề xuất. Devine-Wright (2005) xây dựng một khuôn khổ gồm ba yếu tố bao gồm các yếu tố cá nhân, các yếu tố xã hội-tâm lý và các yếu tố bối cảnh [66]. Tiếp sau đó, Van der Horst D. (2007) đề xuất một mô hình ba lớp phân biệt giữa: phản đối công nghệ nói chung, phản đối quy trình lập kế hoạch và phản đối các khía cạnh khác của dự án [186]. Boudet H. (2019) đã đề xuất một khuôn khổ bốn phần kết hợp công nghệ, con người, địa điểm và quy trình đến sự chấp nhận của xã hội đối với NLTT [46]. Gần đây hơn, Roddis P. R. (2020) tạo ra mô hình ba chữ 'I' dựa trên việc tổng hợp tài liệu và phân tích 2 bộ dữ liệu thứ cấp đối với sự chấp nhận cộng đồng và sự chấp nhận chính trị xã hội,... Những mô hình này đã đáp ứng lời kêu gọi của các học giả như Patrick Devine-Wright về một mô hình tích hợp vượt ra ngoài chủ nghĩa NIMBY và tính đến nhiều biến số ảnh hưởng đến cách nhận thức và chấp nhận các công nghệ năng lượng [152]. Có thể khẳng định, mỗi mô hình nghiên cứu này đã góp phần nâng cao hiểu biết về sự chấp nhận của người dân đối với NLTT. Tuy nhiên, các mô hình nghiên cứu hiện có vẫn chưa làm hài lòng các học giả.

Về tính toàn diện, nhiều nghiên cứu chỉ tập trung ngay từ đầu vào sự phản đối của địa phương hoặc thường chỉ xét đến một hoặc một

vài yếu tố đơn lẻ hơn là khám phá nhiều mặt, nhiều sắc thái của sự chấp nhận và sự ủng hộ [68]. Những cách tiếp cận này tạo ra những khoảng trống trong nghiên cứu bởi các học giả lập luận rằng không phản đối không có nghĩa là chấp nhận và rằng quá trình chuyển đổi bền vững sang NLTT không thể được áp đặt bởi các quyết định từ trên xuống mà cần có sự đánh giá tích cực cũng như sự tham gia tích cực của người dân [38].

Xem xét đến phương pháp nghiên cứu được sử dụng, Tác giả nhận thấy phần lớn các nghiên cứu sử dụng một trong hai phương pháp phân tích định tính và định lượng, số ít sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp hai phương pháp trên.

Liên quan đến khía cạnh địa lý, bối cảnh quốc gia, dựa trên tổng hợp các tài liệu cho thấy các nghiên cứu chủ yếu tập trung ở các quốc gia châu Âu và Hoa Kỳ, kết quả này phù hợp với đánh giá của Sovacool (2014) [163] và Busse và Siebert (2018) [56]. Những năm gần đây, có thêm những nghiên cứu được thực hiện ở các quốc gia khác như Trung Quốc, Hàn Quốc, một số quốc gia châu Phi, Trung Đông,(xem Bảng 1.2).

Tại Việt Nam, hầu hết các nghiên cứu tập trung vào tìm hiểu ý định, sự sẵn sàng chi trả và các yếu tố hình thành hành vi áp dụng các công nghệ năng lượng tái tạo của người tiêu dùng. Đây là hướng nghiên cứu liên quan đến khía cạnh thứ hai, sự chấp nhận của thị trường theo khung ba khía cạnh chấp nhận xã hội của Wüstenhagen và cộng sự (2007). Một số ví dụ về hướng nghiên cứu sự sẵn sàng chi trả, ý định đầu tư điện mặt trời mái nhà là của Khương Minh Phương và cộng sự (2020) [118], Đinh Thị Trang và cộng sự (2021) [19], Phạm Hồng Mạnh và Dương Văn Sơn (2020) [11] và Thân Thị Thùy Dương (2022) [5],...

Các nghiên cứu về sự chấp nhận của xã hội trên khía cạnh chính trị - xã hội và cộng đồng tại Việt Nam là rất hiếm, chỉ có thể kể đến nghiên cứu nhận thức của người dân về lợi ích, rủi ro, niềm tin và sự chấp nhận năng lượng hạt nhân của Ho, Shirley Soo Yee và các cộng sự (2019) [115]. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính, thảo luận nhóm về các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận năng lượng hạt nhân tại Việt Nam. Một nghiên cứu khác là của Warathida Chaiyapa và các cộng sự (2018) nghiên cứu nhận thức của người dân về việc sử dụng nhiên liệu sinh học ở Việt Nam [57]. Bài báo này phân tích định lượng sự chấp nhận trên khía cạnh chính trị xã hội theo kết quả khảo sát các đối tượng là chuyên gia và người dân nói chung (sinh viên và người dân) (Bảng 1.2). Hiện nay, Việt Nam sắp bước vào giai đoạn chuyển dịch năng lượng diễn ra mạnh mẽ để thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 theo cam kết với quốc tế về chống biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính. Vì vậy, nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với năng lượng tái tạo nói chung và điện gió nói riêng là một trong những yêu cầu cấp thiết tại Việt Nam trong bối cảnh mới.

1.2.2. Các mô hình nghiên cứu hiện có giải thích sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển năng lượng tái tạo

1.2.2.1. Hiệu ứng Nimby

1.2.2.2. Hiện tượng Nimby nghịch đảo

1.2.2.3. Mô hình của Wolsink

1.2.2.4. Mô hình của Huijts và các cộng sự

1.2.2.5. Mô hình của Marco Sonnberger và Michael Ruddat

1.2.2.6. Mô hình của Boudet

1.2.2.7. Mô hình của Roddis

1.3. Nội dung kế thừa và khoảng trống nghiên cứu

1.3.1. Những nội dung kế thừa

1.3.2. Các khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các tài liệu hiện có đã giúp Tác giả thấy được vẫn còn những khoảng trống nghiên cứu sau đây:

- Chưa nhiều mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên nền tảng mô hình lý thuyết khoa học, việc xem xét tác động gián tiếp của các yếu tố đến sự chấp nhận thông qua các biến trung gian là rất hạn chế.

- Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp định tính, thảo luận nhóm nhỏ hoặc có kết hợp nghiên cứu định lượng nhưng chủ yếu nghiên cứu trường hợp riêng lẻ nên khả năng khái quát hóa không cao.

- Nhiều nghiên cứu chỉ tập trung vào một hoặc một vài yếu tố và tìm hiểu, giải thích sự chấp nhận của công chúng dựa trên yếu tố đó mà bỏ qua việc xem xét các yếu tố khác. Trong khi sự chấp nhận của người dân đối với các dự án điện gió là kết quả của việc cân nhắc giữa nhiều yếu tố ảnh hưởng.

- Chưa có công trình công bố nào nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

Những khoảng trống này sẽ là cơ sở để Tác giả khám phá và tạo ra những điểm mới trong nghiên cứu của mình đồng thời đạt được khả năng giải thích về vấn đề nghiên cứu một cách toàn diện hơn. Do đó, việc Tác giả lựa chọn đề tài “Nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với chính sách giám phát thải khí nhà kính từ các dự án điện gió trong phát triển Điện lực Việt Nam” là có tính thời sự, có ý nghĩa về khoa học và thực tiễn. Điều này đặc biệt phù hợp trong bối cảnh Việt Nam đang trên con đường chuyển dịch năng lượng thông qua phát triển điện gió nói riêng và NLTT nói chung ở một tỷ lệ cao.

CHƯƠNG 2. MỤC TIÊU GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN GIÓ TẠI VIỆT NAM

2.1. Ảnh hưởng của cam kết Net zero đến cơ cấu nguồn điện NLTT trong quy hoạch điện VIII

Cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam tại COP 26 đã làm thay đổi hoàn toàn chương trình phát triển nguồn điện trong Quy hoạch điện VIII. Thay vì hướng tới đạt tỷ lệ 26.1 – 29.6% vào năm 2030 và 39.7 – 44.7% vào năm 2045 như phương án đề xuất và đã được thẩm định trước cam kết thì công suất các nguồn điện từ NLTT phải chiếm 25.6 – 32.1% và 62.1 – 67.7% lần lượt vào năm 2030 và 2050 để đảm bảo hiện thực hóa cam kết Net zero vào 2050. Với tỷ lệ công suất lắp đặt từ NLTT như các kịch bản chuyển đổi năng lượng trong Quy hoạch điện VIII thì điện NLTT sẽ có tốc độ phát triển mạnh mẽ chưa từng có và trở thành nguồn chiếm chủ đạo trong các nguồn sản xuất điện tại Việt Nam. Trong đó, điện mặt trời và điện gió là hai nguồn NLTT đóng góp chủ yếu. Đặc biệt là điện gió sẽ chứng kiến tốc độ tăng mạnh nhất trong các nguồn khi mà hiện nay nguồn này mới chỉ chiếm chưa đến 1% trong cơ cấu nguồn phát điện tại Việt Nam.

2.2. Tiềm năng năng lượng gió cho phát điện tại Việt Nam

2.2.1. Tiềm năng lý thuyết

Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới và Viện Năng lượng, với tốc độ gió từ 5.5 m/s trở lên tổng công suất điện gió trên bờ tại Việt Nam có thể lắp đặt theo lý thuyết ước tính 320.1 GW. Tính theo Thông tư 06/2013/TT-BCT, tốc độ gió từ 6m/s trở lên thì tiềm năng lý thuyết điện gió trên bờ Việt Nam đạt khoảng 179.8 GW [22], [95].

2.2.2. Tiềm năng kỹ thuật

2.3. Chủ trương, chính sách phát triển điện gió tại Việt Nam

Hiện nay, tổng công suất điện gió đã lắp đặt chỉ đạt 539 MW (chiếm tỷ lệ chưa đến 1% tổng công suất điện từ các dạng năng lượng của quốc gia), nhưng dạng năng lượng này được quy hoạch sẽ tăng lên 14,925 – 27,880 MW vào năm 2030 (chiếm 10.60 – 17.62%) và 130,050 – 168,550 MW vào năm 2050 (chiếm 26.51 – 31.38%). Như vậy, có thể thấy theo kế hoạch Việt Nam sắp bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ điện gió chưa từng có.

2.4. Tính toán, đánh giá mức giảm phát thải KNK từ phát triển điện gió theo quy hoạch điện VIII

Điện gió từ là một nguồn chiếm tỷ lệ còn rất khiêm tốn như hiện nay sẽ trở thành nguồn sản xuất điện đóng góp chính vào công cuộc giảm phát thải KNK của ngành điện để đảm bảo mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam.

2.5. Tác động của việc phát triển các dự án điện gió đến cộng đồng

Tác động xã hội

Tác động môi trường

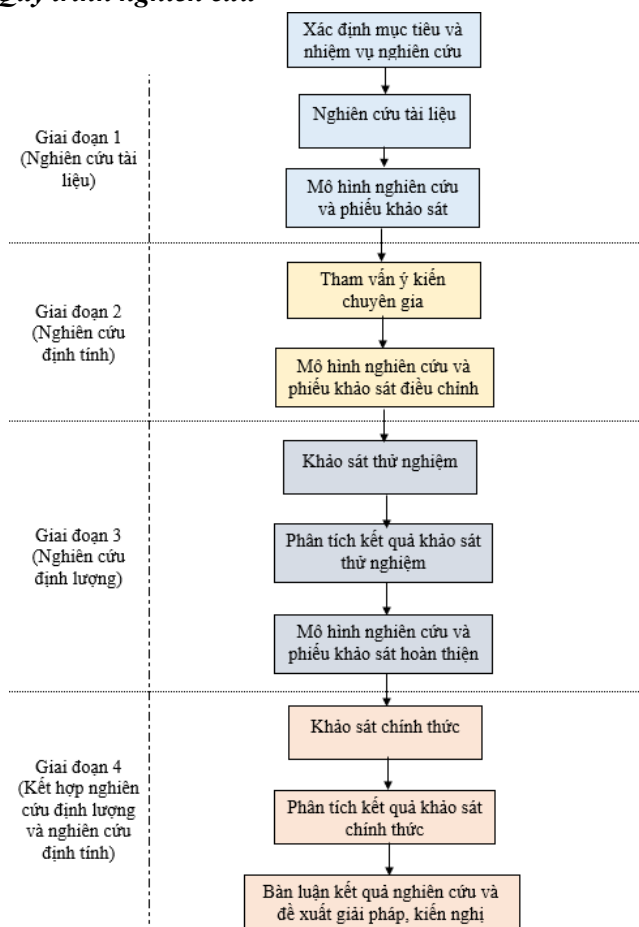
Tác động kinh tế

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

3.1. Thiết kế nghiên cứu

3.1.1. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu

3.1.2. Quy trình nghiên cứu

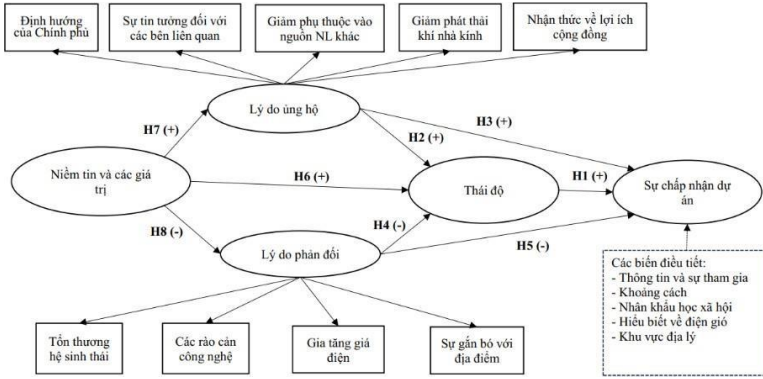


Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu của luận án

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

3.1.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất và thang đo các biến nghiên cứu

3.1.3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết



Hình 3.2 Mô hình nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với các DA điện gió

(Nguồn: Tác giả xây dựng và đề xuất)

3.1.3.2. Thang đo các biến nghiên cứu

3.2. Nghiên cứu định tính

3.2.1. Mục tiêu của nghiên cứu định tính

3.2.2. Đối tượng và phương pháp tham vấn

3.2.3. Kết quả tham vấn

3.3. Nghiên cứu định lượng

3.3.1. Nghiên cứu định lượng thử nghiệm

3.3.1.1. Mục tiêu của nghiên cứu định lượng thử nghiệm

3.3.1.2. Cách thức nghiên cứu định lượng thử nghiệm

3.3.1.3. Kết quả của nghiên cứu định lượng thử nghiệm

3.3.2. Nghiên cứu định lượng chính thức

3.3.2.1. Mục tiêu của nghiên cứu định lượng chính thức

3.3.2.2. Quy trình thực hiện nghiên cứu định lượng chính thức

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu định lượng chính thức

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

4.2.1. Đánh giá mô hình đo lường cho biến tiềm ẩn bậc một

4.2.2. Đánh giá mô hình đo lường cho biến tiềm ẩn bậc cao

Các giá trị P-value đều < 0.05 tức là mối liên hệ giữa các yếu tố bậc 1 và yếu tố bậc 2 được khẳng định có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, lý do ủng hộ (LDUH) được khẳng định cấu thành từ năm yếu tố gồm chủ trương, chính sách của Chính phủ (DH), sự tin tưởng đối với các bên liên quan (STT), giảm phụ thuộc vào nguồn năng lượng khác (CS), giảm phát thải khí nhà kính (KNK) và nhận thức lợi ích cộng đồng (NT). Lý do phản đối (LDPD) được khẳng định cấu thành từ ba yếu tố gồm tổn thương hệ sinh thái (HST), rào cản công nghệ (RC) và sự gắn bó với địa điểm (SGB).

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Sử dụng các kỹ thuật ước lượng thông thường Algorithm và các kỹ thuật nâng cao Bootstrapping và Blindfolding trong phần mềm SMARTPLS 4 Tác giả có được các kết quả đánh giá mô hình cấu trúc của nghiên cứu được trình bày trong các hình và bảng dưới đây:

Bảng 4.23 Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Ký hiệu	Nội dung giả thuyết	Kết quả
H1	Thái độ đối với các dự án điện gió ảnh hưởng thuận chiều đến sự chấp nhận các dự án điện gió.	Chấp nhận
H2	Các lý do ủng hộ sự phát triển các dự án điện gió có ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ của người dân đối với dự án điện gió	Chấp nhận

H3	Các lý do ủng hộ sự phát triển các dự án điện gió có ảnh hưởng thuận chiều đến sự chấp nhận phát triển các dự án điện gió.	Chấp nhận
H4	Các lý do phản đối sự phát triển các dự án điện gió có ảnh hưởng ngược chiều đến thái độ của người dân đối với dự án điện gió	Chấp nhận
H5	Các lý do phản đối sự phát triển các dự án điện gió có ảnh hưởng ngược chiều đến sự chấp nhận phát triển các dự án điện gió.	Chấp nhận
H6	Giá trị và niềm tin ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ của người dân đối với các dự án điện gió.	Bác bỏ
H7	Giá trị và niềm tin ảnh hưởng thuận chiều đến các lý do ủng hộ, chấp nhận phát triển dự án điện gió.	Chấp nhận
H8	Giá trị và niềm tin ảnh hưởng ngược chiều đến các lý do phản đối phát triển điện gió.	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra của tác giả)

Như vậy, sau khi thực hiện các phép phân tích, đánh giá với giá trị $P\text{-value} < 0.05$ (tức là có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%) 7/8 giả thuyết của mô hình đã được xác nhận có ý nghĩa thống kê. Riêng giả thuyết H6 bị bác bỏ do giá trị $P\text{-value} > 0.05$. Các kết quả này được trình bày trong bảng 4.23.

4.4. Kiểm định sự khác biệt trung bình giữa các nhóm đối tượng khảo sát

Kết quả cho thấy có sự khác biệt giá trị trung bình về sự chấp nhận của người dân đối với các dự án điện gió giữa các nhóm đối tượng theo các yếu tố phân tích.

4.5. Một số hàm ý quản trị và khuyến nghị chính sách

Tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị và khuyến nghị chính sách để các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước tham khảo nhằm tăng cường thái độ tích cực và sự chấp nhận, ủng hộ của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam. Các hàm ý và khuyến nghị được đưa ra dựa trên và liên kết chặt chẽ với các kết quả nghiên cứu nhận được trong luận án thể hiện tính logic giữa các chương của luận án và sự phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam.

4.6. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Tác giả đã rất cố gắng, nỗ lực nhưng nghiên cứu có thể còn tồn tại một số hạn chế:

Thứ nhất, bên cạnh các dự án điện gió trên bờ, các dự án điện gió ngoài khơi cũng có tiềm năng và đang có định hướng phát triển mạnh tại Việt Nam. Do vậy, trong các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi khảo sát, nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với các dự án điện gió ngoài khơi tại Việt Nam.

Thứ hai, về các biến ảnh hưởng trong nghiên cứu vẫn còn các biến mô hình chưa đưa vào để kiểm tra, đánh giá. Các lý do ủng hộ và phản đối dự án điện gió có thể đưa vào mô hình BRT vẫn còn. Vì vậy, nghiên cứu trong tương lai có thể khám phá thêm các lý do này để có cái nhìn toàn diện hơn.

Thứ ba, các đối tượng khảo sát chưa bao quát đầy đủ hết các đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa của Việt Nam, ví dụ Tác giả chưa khảo sát đại diện các dân tộc Việt Nam.

KẾT LUẬN

Tổng kết lại, luận án đã đạt được những mục tiêu, kết quả nghiên cứu Tác giả đặt ra như sau:

Thứ nhất, Tác giả đã xây dựng thành công mô hình nghiên cứu về sự chấp nhận của người dân đối với các dự án điện gió hướng đến mục tiêu giảm phát thải KNK. Mô hình này được thiết kế dựa trên kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu hiện có, kết hợp phân tích đặc thù bối cảnh Việt Nam và được tiếp cận theo cách mới với nền tảng lý luận BRT. Đây là một đóng góp nổi bật về lý thuyết so với các nghiên cứu trước thường chỉ sử dụng TPB hoặc TAM. Một điểm mới nữa trong đóng góp lý luận là việc đưa yếu tố "chủ trương, chính sách của Chính phủ" vào mô hình nghiên cứu – một yếu tố chưa từng xuất hiện trong các mô hình trước đó. Kết quả cho thấy yếu tố này có mức ảnh hưởng tương đương với các yếu tố như giảm phát thải KNK, giảm phụ thuộc vào nguồn năng lượng khác, phản ánh rõ vai trò định hướng và ý chí chính trị trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng tại Việt Nam. Tác giả cũng đã xây dựng hệ thống các thang đo (biến quan sát, chỉ báo) dựa trên cơ sở khoa học. Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước, điều chỉnh phù hợp với đặc thù Việt Nam, đồng thời có xây dựng thang đo mới cho yếu tố mới và một số yếu tố cũ, góp phần hoàn thiện các chỉ báo đo lường trong nghiên cứu hành vi chấp nhận.

Thứ hai, luận án đã cung cấp bức tranh về sự chấp nhận của người dân đối với các dự án điện gió hướng đến mục tiêu giảm phát thải KNK tại Việt Nam: mức độ chấp nhận, các yếu tố ảnh hưởng, cơ chế ảnh hưởng của các yếu tố đến sự chấp nhận của người dân. Kết quả nghiên cứu đã làm rõ mối quan hệ giữa các biến trong mô hình, bao gồm mức độ tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng hợp của từng yếu tố đến sự chấp nhận của người dân. Đồng thời, luận án cũng xác định được vai trò trung

gian quan trọng của các biến như: lý do ủng hộ, lý do phản đối và thái độ. Đáng chú ý, sự tin tưởng các bên liên quan và nhận thức về lợi ích cộng đồng là hai yếu tố có tác động mạnh nhất trong nhóm lý do ủng hộ, trong khi rào cản công nghệ là yếu tố nổi bật trong nhóm lý do phản đối. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt trong mức độ chấp nhận giữa các nhóm người dân, dựa trên các đặc điểm nhân khẩu học – xã hội, vùng địa lý, mức độ hiểu biết về điện gió và khoảng cách từ nơi ở đến dự án. Đây là thông tin quan trọng giúp các bên liên quan xác định nhóm đối tượng cần truyền thông, thuyết phục hoặc ưu tiên tham vấn.

Cuối cùng, luận án đưa ra những hàm ý quản trị thiết thực cho các bên liên quan như: nhà đầu tư, nhà thầu, đơn vị vận hành và chính quyền địa phương. Đồng thời, Tác giả cũng đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm tăng cường sự đồng thuận, chấp nhận của người dân đối với các dự án điện gió – từ đó góp phần thực hiện mục tiêu giảm phát thải KNK và phát triển bền vững tại Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Đạt Minh, Nguyễn Cảnh Nam (2025), “Đề xuất mô hình nghiên cứu sự chấp nhận của người dân đối với việc phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 896, p.p 80-83 (ISSN: 1859-4972).
2. Le Nguyen Thi, Minh Nguyen Dat, Kien Duong Trung (2024), “Social Acceptance of Renewable Energy: A Literature Review”, *Strategic Planning for Energy and the Environment*, Vol. 44_1, 1–34, 2024, doi: 10.13052/spee1048-5236.4411 (**Scopus, Q3 (2023), Q4 (2024)**).
3. Le Nguyen Thi, Minh Nguyen Dat, Nam Nguyen Hoai (2024), “Looking Back at More than 10 Years of Implementing the Law on Economical and Efficient Use of Energy of Vietnam: Successes, Difficulties, Obstacles and Some Recommendations for Adjustment and Supplementation”, *2023 Asia Meeting on Environment and Electrical Engineering (EEE-AM)*, doi: 10.1109/EEE-AM58328.2023.10395350 (**Scopus**).
4. Minh Nguyen Dat, Kien Duong Trung, Chau Dinh Van and Le Nguyen Thi (2024), “Community acceptance of wind energy projects development in Viet Nam from the perspective of behavioral reasoning theory”, *International Journal of Sociology and Social Policy*, Vol. 45_3/4, 380-393, 2024, DOI: 10.1108/IJSSP-08-2024-0407 (**Scopus, Q1(2023), Q2 (2024)**).
5. Le Nguyen Thi, Kien Duong Trung, Minh Nguyen Dat (2025), “Factors influencing public acceptance of wind power project development in Vietnam”, *Polityka Energetyczna – Energy Policy Journal*, Vol 28, Issue 2, 169-190, DOI: 10.33223/epj/205276 (**WoS, ESCI**).